

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 01-DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN)	5
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN)	6

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 05 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Thị Thu Hà
Ông Jun Kuroda
Ông Toshiyuki Ishii
Ông Maki Kamijo
Bà Lê Thị Thanh Hiền
Ông Đỗ Lê Hùng
Ông Trương Anh Hùng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Ông Toshifumi Kojima
Ông Osamu Fujimori
Bà Nguyễn Ngọc Diệp
Ông Tomoyuki Kawata
Ông Nguyễn Ngọc Chương
Ông Tạ Thanh Hùng

Quyền Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc điều hành
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Sản xuất
Giám đốc Công nghệ thông tin

Ủy ban kiểm toán

Ông Đỗ Lê Hùng
Ông Maki Kamijo
Bà Lê Thị Thanh Hiền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Toshifumi Kojima

Quyền Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01 – DN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2026 VNĐ	Tại ngày 31.12.2025 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.991.624.373.168	3.888.768.378.369
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	703.645.429.639	129.895.664.996
111	Tiền		101.485.155.665	129.895.664.996
112	Các khoản tương đương tiền		602.160.273.974	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.518.636.150.687	2.024.136.032.204
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.518.768.302.891	2.024.136.032.204
124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(132.152.204)	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		598.106.591.518	684.115.128.522
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	571.746.271.294	615.182.622.035
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		35.187.299.660	20.166.835.882
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	21.767.517.425	79.018.116.662
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(30.594.496.861)	(30.252.446.057)
140	Hàng tồn kho	9	1.121.180.767.922	1.024.618.562.192
141	Hàng tồn kho		1.127.132.781.490	1.031.188.044.691
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.952.013.568)	(6.569.482.499)
160	Tài sản ngắn hạn khác		50.055.433.402	26.002.990.455
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	16.792.757.227	12.987.475.608
162	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.729.838.943	12.307.871.131
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	19.532.837.232	707.643.716
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.254.103.786.644	1.285.113.250.628
210	Các khoản phải thu dài hạn		5.603.830.169	5.608.830.169
215	Phải thu dài hạn khác		5.603.830.169	5.608.830.169
220	Tài sản cố định		1.120.992.563.808	1.142.828.934.460
221	Tài sản cố định hữu hình	12	947.270.323.682	968.409.065.544
222	Nguyên giá		2.207.674.705.731	2.199.969.625.684
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.260.404.382.049)	(1.231.560.560.140)
227	Tài sản cố định vô hình	13	173.722.240.126	174.419.868.916
228	Nguyên giá		234.288.626.721	234.288.626.721
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(60.566.386.595)	(59.868.757.805)
240	Bất động sản đầu tư	14	29.662.144.164	29.864.239.743
241	Nguyên giá		44.826.611.143	44.826.611.143
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.164.466.979)	(14.962.371.400)
250	Tài sản dở dang dài hạn	15	37.753.271.154	44.157.626.600
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		37.753.271.154	44.157.626.600
260	Đầu tư tài chính dài hạn	5	4.472.500.000	4.630.000.000
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.108.379.057	24.108.379.057
264	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.635.879.057)	(19.478.379.057)
270	Tài sản dài hạn khác		55.619.477.349	58.023.619.656
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	29.441.264.128	32.094.203.855
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	26.178.213.221	25.929.415.801
280	TỔNG TÀI SẢN		5.245.728.159.812	5.173.881.628.997

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2026 VNĐ	Tại ngày 31.12.2025 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		802.785.702.588	1.036.616.453.045
310	Nợ ngắn hạn		731.251.114.177	965.949.656.404
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	345.595.317.827	391.630.655.164
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		27.126.451.948	45.689.385.337
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	76.917.627.540	91.597.428.818
315	Phải trả người lao động		121.062.128.388	261.949.491.179
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	56.909.647.399	70.921.606.570
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	19	24.505.804.222	42.842.121.344
320	Phải trả ngắn hạn khác	20	17.794.404.883	2.219.267.165
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	40.196.395.350	40.196.395.350
323	Quý khen thưởng, phúc lợi	21	21.143.336.620	18.903.305.477
330	Nợ dài hạn		71.534.588.411	70.666.796.641
343	Dự phòng phải trả dài hạn	22	71.033.638.582	69.937.719.066
344	Quý phát triển khoa học và công nghệ	23	500.949.829	729.077.575
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	4.442.942.457.224	4.137.265.175.952
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quý đầu tư phát triển		1.358.122.657.972	1.358.122.657.972
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.770.580.141.252	1.464.902.859.980
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.454.902.859.980	612.548.752.398
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		315.677.281.272	852.354.107.582
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.245.728.159.812	5.173.881.628.997

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng

Toshifumi Kojima
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2026



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02 – DN

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		
		31.03.2026 VNĐ	31.03.2025 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.360.855.373.439	1.397.247.597.425
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	26	162.755.190.651	202.702.820.673
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.198.100.182.788	1.194.544.776.752
11	Giá vốn hàng bán	27	597.872.633.830	627.158.644.449
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		600.227.548.958	567.386.132.303
22	Doanh thu hoạt động tài chính	28	29.887.180.645	32.768.778.731
23	Chi phí tài chính	29	11.991.703.028	21.213.731.448
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	6.199.081.919
25	Chi phí bán hàng	30	185.535.192.711	201.772.325.718
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	85.272.634.596	80.323.263.128
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		347.315.199.268	296.845.590.740
31	Thu nhập khác	31	925.957.265	822.643.214
32	Chi phí khác	31	971.976.789	4.491.763.438
40	Lỗ khác		(46.019.524)	(3.669.120.224)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		347.269.179.744	293.176.470.516
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	31.840.695.892	26.937.240.406
52	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(248.797.420)	(618.702)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		315.677.281.272	266.239.848.812
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	34	2.338	1.971


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Toshifumi Kojima
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 – DN

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		31.03.2026 VNĐ	31.03.2025 VNĐ
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	347.269.179.744	293.176.470.516
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	29.631.876.249	29.410.752.499
Các khoản dự phòng	03	1.458.950.843	1.658.253.181
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.038.823.986	104.829.121
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(25.979.592.349)	(30.334.179.139)
Chi phí đi vay	06	-	6.199.081.919
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08	353.419.238.473	300.215.208.097
Thay đổi các khoản phải thu	09	20.224.897.353	44.200.464.818
Thay đổi hàng tồn kho	10	(95.944.736.799)	21.297.937.101
Thay đổi các khoản phải trả	11	(228.636.407.514)	32.134.298.957
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(1.152.341.892)	5.011.318.347
Chi phí đi vay đã trả	14	-	(6.144.882.976)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.238.433.896)	(36.341.225.553)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.712.483.924)	(8.855.914.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.959.731.801	351.517.204.071
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(24.294.553.613)	(9.136.266.539)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	(6.000.000)	(6.545.455)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(560.000.000.000)	(1.420.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1.095.003.880.000	1.590.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.395.948.520	58.875.779.387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	568.099.274.907	219.732.967.393
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	528.607.419.210
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(489.816.741.326)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(522.984.284.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(484.193.606.116)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	50	574.059.006.708	87.056.565.348
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	129.895.664.996	62.857.547.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(309.242.065)	72.762.433
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	70	703.645.429.639	149.986.875.393



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshifumi Kojima
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2026

1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Bộ Tài chính theo Công văn số 1661/VPCP-ĐMDN ngày 28 tháng 02 năm 2025 (trước đây được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 2.806 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.819).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng báo cáo tình hình tài chính là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, số liệu so sánh trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 8 năm.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất
Nhà cửa, vật kiến trúc

50 năm
10 - 15 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí chờ phân bổ khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng báo cáo tình hình tài chính.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ (hoặc kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 nếu thời điểm phát sinh nghĩa vụ theo hợp đồng xảy ra trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính), đến khi hoàn trả mặt bằng hoặc đến thời điểm Công ty dự kiến thực hiện tháo dỡ.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chờ phân bổ và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động và chi hoạt động của Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Tiền mặt	10.542.863.500	6.954.261.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.942.292.165	122.941.403.496
Các khoản tương đương tiền	602.160.273.974	-
	<u>703.645.429.639</u>	<u>129.895.664.996</u>

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá đến 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và các khoản cho vay.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.489.000.000.000	-	2.024.000.000.000	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	29.636.150.687	-	-	-
Cho vay ngắn hạn	132.152.204	(132.152.204)	136.032.204	-
	<u>1.518.768.302.891</u>	<u>(132.152.204)</u>	<u>2.024.136.032.204</u>	<u>-</u>

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	24.108.379.057	(19.635.879.057)	24.108.379.057	(19.478.379.057)
	<u>24.108.379.057</u>	<u>(19.635.879.057)</u>	<u>24.108.379.057</u>	<u>(19.478.379.057)</u>

(*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31.03.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	4.108.379.057	4.108.379.057
	<u>24.108.379.057</u>	<u>24.108.379.057</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

	31.03.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	17.400.000.000	17.400.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	2.235.879.057	2.078.379.057
	<u>19.635.879.057</u>	<u>19.478.379.057</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31.03.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (thuyết minh 36)	4.029.156.340	7.412.661.319
Phải thu từ các bên thứ ba	567.717.114.954	607.769.960.716
	<u>571.746.271.294</u>	<u>615.182.622.035</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	-	61.046.506.858
Phải thu người lao động	16.119.134.157	12.515.447.130
Phải thu khác	5.648.383.268	5.456.162.674
	<u>21.767.517.425</u>	<u>79.018.116.662</u>

8 NỢ XẤU

	31.03.2026		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>131.186.723.806</u>	<u>100.592.226.945</u>	<u>(30.594.496.861)</u>
	31.12.2025		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>84.187.082.373</u>	<u>53.934.636.316</u>	<u>(30.252.446.057)</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2026 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VNĐ
Số dư đầu năm	30.252.446.057	33.047.572.645
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	478.083.008	127.808.021
Xóa nợ trong kỳ/năm	-	(2.922.934.609)
Chuyển sang dự phòng đầu tư tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	(136.032.204)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>30.594.496.861</u>	<u>30.252.446.057</u>

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	125.355.053.007	-	137.856.931.738	-
Nguyên liệu, vật liệu	542.013.169.701	(259.031.295)	430.750.180.987	(876.500.226)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.486.407.464	-	93.780.418.889	-
Thành phẩm	335.345.856.956	(1.267.643.198)	328.000.683.692	(1.267.643.198)
Hàng hóa	23.786.167.893	(4.425.339.075)	40.677.561.026	(4.425.339.075)
Hàng gửi đi bán	146.126.469	-	122.268.359	-
	<u>1.127.132.781.490</u>	<u>(5.952.013.568)</u>	<u>1.031.188.044.691</u>	<u>(6.569.482.499)</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2026 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VNĐ
Số dư đầu năm	6.569.482.499	2.414.092.851
(Hoàn trích)/ Trích dự phòng trong kỳ/năm	(617.468.931)	4.369.724.772
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	-	(214.335.124)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.952.013.568</u>	<u>6.569.482.499</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31.03.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	5.274.781.819	2.991.005.512
Chi phí khác	11.517.975.408	9.996.470.096
	<u>16.792.757.227</u>	<u>12.987.475.608</u>

Các khoản chờ phân bổ có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ (tiếp theo)**Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

	31.03.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Công cụ dụng cụ	5.316.684.213	5.088.841.814
Sửa chữa, thay thế	22.282.881.142	25.634.776.170
Chi phí khác	1.841.698.773	1.370.585.871
	<u>29.441.264.128</u>	<u>32.094.203.855</u>

Các khoản chờ phân bổ có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí chờ phân bổ dài hạn như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2026 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VNĐ
Số dư đầu năm	32.094.203.855	57.104.157.059
Tăng trong kỳ/năm	4.946.311.139	12.154.494.966
Phân bổ trong kỳ/năm	(7.599.250.866)	(37.164.448.170)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>29.441.264.128</u>	<u>32.094.203.855</u>

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu năm VNĐ	Số phải nộp trong kỳ/năm VNĐ	Số đã nộp trong kỳ/năm VNĐ	Chờ cân trừ/ hoàn trong kỳ/năm VNĐ	Số cuối kỳ/năm VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	(16.008.154.525)	(16.008.154.525)
Thuế đất, thuế sử dụng đất	(707.643.716)	281.980.044	(1.960.710)	-	(427.624.382)
Các loại thuế khác	-	-	(3.097.058.325)	-	(3.097.058.325)
	(707.643.716)	281.980.044	(3.099.019.035)	(16.008.154.525)	(19.532.837.232)

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm VNĐ	Số phải nộp trong kỳ/năm VNĐ	Số đã nộp trong kỳ/năm VNĐ	Số phải nộp khác trong kỳ/năm VNĐ	Số cuối kỳ/năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	20.921.823.300	23.656.393.665	(28.433.303.524)	-	16.144.913.441
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	17.647.279.291	(17.643.192.947)	-	4.086.344
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.086.181.346	(2.086.181.346)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.272.441.091	32.039.573.706	(11.058.516.677)	-	26.253.498.120
Thuế tối thiểu toàn cầu (*)	56.404.000.000	(198.877.814)	(23.179.917.219)	(13.204.967)	33.012.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	5.632.148.715	22.791.061.939	(27.655.395.775)	-	767.814.879
Thuế đất, thuế sử dụng đất	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	3.367.015.712	902.372.131	(3.534.073.087)	-	735.314.756
	91.597.428.818	98.923.984.264	(113.590.580.575)	(13.204.967)	76.917.627.540

(*) Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện ước tính trích lập bổ sung một khoản dự phòng liên quan đến nghĩa vụ tiền thuế có thể phát sinh từ vấn đề này trong báo cáo tài chính.

- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty đã kê khai và nộp thuế tối thiểu toàn cầu cho năm tài chính 2024 với số tiền như sau: thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tại Công ty là 21.789.122.186 đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đã nộp thay cho Công ty TNHH Taisho Việt Nam là 1.390.795.033 đồng.
- Số dư hiện tại là số dư dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tại Công ty cho năm tài chính 2025, sẽ được kê khai và quyết toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2027.

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	776.236.087.372	1.139.565.120.288	175.734.039.513	108.434.378.511	2.199.969.625.684
Mua mới	262.599.186	630.422.436	106.654.374	1.704.896.614	2.704.572.610
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 15)	1.921.007.190	-	780.214.982	2.299.285.265	5.000.507.437
Phân loại lại	-	(30.930.000)	-	30.930.000	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	778.419.693.748	1.140.164.612.724	176.620.908.869	112.469.490.390	2.207.674.705.731
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	391.908.879.733	630.315.596.902	126.725.330.288	82.610.753.217	1.231.560.560.140
Khấu hao trong kỳ/năm	6.298.043.227	18.677.500.331	2.293.911.436	1.574.366.915	28.843.821.909
Phân loại lại	-	(207.863)	-	207.863	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	398.206.922.960	648.992.889.370	129.019.241.724	84.185.327.995	1.260.404.382.049
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	384.327.207.639	509.249.523.386	49.008.709.225	25.823.625.294	968.409.065.544
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	380.212.770.788	491.171.723.354	47.601.667.145	28.284.162.395	947.270.323.682

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 687.834.276.643 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 681.700.314.561 đồng Việt Nam).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	83.120.604.201	129.637.853.493	21.530.169.027	234.288.626.721
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	83.120.604.201	129.637.853.493	21.530.169.027	234.288.626.721
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	-	38.658.033.180	21.210.724.625	59.868.757.805
Khấu hao trong kỳ/năm	-	676.795.452	20.833.338	697.628.790
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	-	39.334.828.632	21.231.557.963	60.566.386.595
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	83.120.604.201	90.979.820.313	319.444.402	174.419.868.916
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	83.120.604.201	90.303.024.861	298.611.064	173.722.240.126

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 21.106.017.479 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 21.106.017.479 đồng Việt Nam).

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	8.763.205.928	36.063.405.215	44.826.611.143
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	8.763.205.928	36.063.405.215	44.826.611.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	8.089.945.976	6.872.425.424	14.962.371.400
Khấu hao trong kỳ/năm	45.904.092	156.191.487	202.095.579
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	8.135.850.068	7.028.616.911	15.164.466.979
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	673.259.952	29.190.979.791	29.864.239.743
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	627.355.860	29.034.788.304	29.662.144.164

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 6.008.960.472 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.008.960.472 đồng Việt Nam).

Căn cứ vào Báo cáo kết quả thẩm định của Phòng Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty là 109.233.000.000 đồng, vẫn được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Đông Nam phát hành ngày 05 tháng 08 năm 2020 và chứng thư thẩm định giá của Công ty trách nhiệm hữu hạn thẩm định giá VAS phát hành ngày 17 tháng 01 năm 2023, hai công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty Cổ phần Tư vấn Thẩm định giá Đông Nam và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá VAS có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản được thực hiện theo các quy định hiện hành về thẩm định giá và các tiêu chuẩn thẩm định giá tại Việt Nam và có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31.03.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	3.473.948.774
Mua máy móc, thiết bị	2.680.299.010	2.430.999.321
Sửa chữa văn phòng đại diện	-	6.489.712.485
Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	31.599.023.370	31.762.966.020
	<u>37.753.271.154</u>	<u>44.157.626.600</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2026 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VNĐ
Số dư đầu năm	44.157.626.600	48.613.976.834
Mua sắm	403.570.489	71.461.918.830
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(5.000.507.437)	(60.908.772.914)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ, công cụ dụng cụ	(1.554.020.308)	(5.598.527.156)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(253.398.190)	(9.410.968.994)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>37.753.271.154</u>	<u>44.157.626.600</u>

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31.03.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	130.891.066.105	129.647.079.005
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>26.178.213.221</u>	<u>25.929.415.801</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch mua bán tài sản nội bộ giữa các công ty con cũ trước đây với công ty mẹ, nay đã giải thể.

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2026 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VNĐ
Số dư đầu năm	25.929.415.801	18.339.519.916
Trích tài sản thuế thu nhập hoãn lại	250.683.903	7.597.441.819
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(1.886.483)	(7.545.934)
Số dư cuối kỳ/năm	26.178.213.221	25.929.415.801

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 36)	5.393.913.389	5.393.913.389	9.966.094.632	9.966.094.632
Bên thứ ba (*)	340.201.404.438	340.201.404.438	381.664.560.532	381.664.560.532
	345.595.317.827	345.595.317.827	391.630.655.164	391.630.655.164

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	31.03.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Nomura Trading Co., Ltd	24.199.077.825	71.709.171.625

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Chiết khấu thanh toán	3.130.664.734	5.439.437.013
Tiền thuê đất	32.560.698.985	32.560.698.985
Chi phí tái chế, xử lý bao bì (*)	4.000.000.000	4.000.000.000
Các chi phí phải trả khác	17.218.283.680	28.921.470.572
	56.909.647.399	70.921.606.570

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, nhà sản xuất, nhập khẩu một số loại sản phẩm và bao bì sẽ có trách nhiệm tái chế các sản phẩm, bao bì đó theo tỷ lệ tái chế bắt buộc theo lộ trình quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Công ty hiện có các hoạt động sau:

- Sản xuất dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm phân phối cho thị trường trong nước, xuất khẩu và gia công cho đối tác
- Nhập khẩu các sản phẩm bảo vệ sức khỏe, thiết bị y tế, thuê gia công sản phẩm thực phẩm bổ sung để phân phối cho thị trường trong nước

Ngoài ra, Công ty còn có 01 xưởng sản xuất bao bì phục vụ việc đóng gói sản phẩm (in thông tin nhãn hàng hóa, hộp trung gian, thùng carton,...).

Theo đó, Công ty được xác định thuộc đối tượng phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý bao bì của sản phẩm, thực hiện đóng góp tài chính vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo tỷ lệ, quy cách tái chế bắt buộc theo quy định hiện hành.

19 DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	31.03.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Doanh thu chờ phân bổ từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3)	24.505.804.222	42.842.121.344

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Kinh phí công đoàn	686.431.940	687.500.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.107.972.943	1.531.766.365
	17.794.404.883	2.219.267.165

21 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và chi hoạt động của Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định VNĐ	Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	1.611.477.141	7.231.884.445	10.059.943.891	18.903.305.477
Tạm trích quỹ trong kỳ	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(47.484.933)	-	(47.484.933)
Sử dụng quỹ	(7.444.441.325)	-	(268.042.599)	(7.712.483.924)
Số dư cuối kỳ/năm	4.167.035.816	7.184.399.512	9.791.901.292	21.143.336.620

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	81.461.177.581	28.672.936.835	110.134.114.416
Trích dự phòng trong kỳ/năm	1.109.353.143	335.363.623	1.444.716.766
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(348.797.250)	(348.797.250)
Số dư cuối kỳ/năm	82.570.530.724	28.659.503.208	111.230.033.932

Trong đó:

	31.03.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Dự phòng phải trả ngắn hạn	40.196.395.350	40.196.395.350
Dự phòng phải trả dài hạn	71.033.638.582	69.937.719.066
	111.230.033.932	110.134.114.416

23 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 05/2022/TTLT-BKHCN-BTC ngày 31 tháng 05 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định VNĐ
Số dư đầu năm	729.077.575
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(228.127.746)
Số dư cuối kỳ/năm	500.949.829

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Mẫu số B 09 – DN

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2025	1.307.460.710.000	6.778.948.000	2.458.122.657.972	322.392.781.997	4.094.755.097.969
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	852.354.107.582	852.354.107.582
Chia cổ tức đợt 2 năm 2024	-	-	-	(784.476.426.000)	(784.476.426.000)
Chuyển sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	(1.100.000.000.000)	1.100.000.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.367.603.599)	(23.367.603.599)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.358.122.657.972	1.464.902.859.980	4.137.265.175.952
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	315.677.281.272	315.677.281.272
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2026	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.358.122.657.972	1.770.580.141.252	4.442.942.457.224

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**Vốn điều lệ**

	31.03.2026		31.12.2025	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết các cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần tại ngày báo cáo như sau:

	31.03.2026		31.12.2025	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Taisho Pharmaceutical Co., Ltd.	666.970.520.000	51,01	666.970.520.000	51,01
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	566.262.370.000	43,31	566.262.370.000	43,31
Các cổ đông khác	74.227.820.000	5,68	74.227.820.000	5,68
	1.307.460.710.000	100	1.307.460.710.000	100

Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2025/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 24 tháng 04 năm 2025 có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025 ở mức 3%.

Căn cứ vào Tờ trình về việc báo cáo tình hình thu chi và đề xuất trích trước Quỹ khen thưởng, phúc lợi phục vụ các hoạt động phúc lợi nhân viên trong Quý I/2026 được Ban Tổng giám đốc phê duyệt ngày 23 tháng 02 năm 2026, Công ty tạm trích trước quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế 2025 với số tiền là 10.000.000.000 đồng

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**Ngoại tệ các loại**

	31.03.2026	31.12.2025
Đô la Mỹ (USD)	778.942	883.178
Euro (EUR)	2.851	2.851
Yên (JPY)	276.307	276.670

Nợ khó đòi đã xử lý

	31.03.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Nợ khó đòi đã xử lý	17.366.208.475	17.429.208.475

26 DOANH THU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.250.497.772.477	1.291.775.247.475
Doanh thu bán hàng hóa	109.375.886.653	104.432.956.021
Doanh thu khác	981.714.309	1.039.393.929
	<u>1.360.855.373.439</u>	<u>1.397.247.597.425</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	160.421.122.079	202.619.781.974
Hàng bán bị trả lại	2.334.068.572	83.038.699
	<u>162.755.190.651</u>	<u>202.702.820.673</u>
Doanh thu thuần	<u>1.198.100.182.788</u>	<u>1.194.544.776.752</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.090.666.835.737	1.090.079.731.807
Doanh thu bán hàng hóa	106.451.632.742	103.425.651.016
Doanh thu khác	981.714.309	1.039.393.929

Hàng đi đường chưa ghi nhận doanh thu tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 63.165.764.225 đồng (tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 21.635.475.244 đồng).

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	510.009.185.235	533.212.873.497
Giá vốn của hàng hóa đã bán	88.480.917.526	93.949.655.435
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(617.468.931)	(3.884.483)
	<u>597.872.633.830</u>	<u>627.158.644.449</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	25.985.592.349	30.340.724.594
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.901.588.296	2.428.054.137
	<u>29.887.180.645</u>	<u>32.768.778.731</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	-	6.199.081.919
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.766.116.575	3.509.386.306
Chiết khấu thanh toán	9.024.370.096	11.584.046.866
Trích/ (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	157.500.000	(122.500.000)
Chi phí tài chính khác	43.716.357	43.716.357
	<u>11.991.703.028</u>	<u>21.213.731.448</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**Chi phí bán hàng**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	114.902.551.304	127.377.205.324
Chi phí quảng cáo	3.786.009.253	9.484.142.108
Các chi phí khác	66.846.632.154	64.910.978.286
	<u>185.535.192.711</u>	<u>201.772.325.718</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	51.771.241.385	46.373.304.896
Các chi phí khác	33.501.393.211	33.949.958.232
	<u>85.272.634.596</u>	<u>80.323.263.128</u>

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**Thu nhập khác**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VNĐ	VNĐ
Nhận hỗ trợ từ Taisho	404.884.895	54.778.750
Thu nhập khác	521.072.370	767.864.464
	<u>925.957.265</u>	<u>822.643.214</u>

Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản cố định	6.000.000	6.545.455
Chi phí khấu hao	179.781.036	199.833.129
Chi phí hỗ trợ hộ cá nhân kinh doanh	-	3.984.690.383
Chi phí khác	786.195.753	300.694.471
	<u>971.976.789</u>	<u>4.491.763.438</u>

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	531.251.447.762	556.454.091.762
Chi phí nhân viên	251.001.009.340	260.685.947.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.452.095.213	29.210.919.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.128.755.589	72.410.167.998
Chi phí bằng tiền khác	48.946.464.952	51.227.900.084
	<u>932.779.772.856</u>	<u>969.989.026.601</u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	347.269.179.744	293.176.470.516
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	69.453.835.949	58.635.294.103
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.503.357.580	3.263.194.673
Các khoản chênh lệch thuế TNDN tạm thời	970.466.069	(304.732.743)
Ưu đãi thuế	(39.888.085.892)	(34.656.515.627)
Thuế tối thiểu toàn cầu (Thuyết minh số 11)	(198.877.814)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	31.840.695.892	26.937.240.406

Biến động chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(250.683.903)	(2.505.185)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	1.886.483	1.886.483
	(248.797.420)	(618.702)

Thuế suất áp dụng

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất thuế nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%

34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	315.677.281.272	266.239.848.812
Số trích các quỹ (*)	(9.970.318.438)	(8.487.195.464)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	305.706.962.834	257.752.653.348
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.338	1.971

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị cho kỳ tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 được tạm tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 001/2025/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 24 tháng 04 năm 2025 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị là 2.000.000.000 đồng

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu

a) Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào		
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ/năm	4.235.979.285	2.814.620.085

Tại ngày lập Bảng báo cáo tình hình tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31.03.2026	31.12.2025
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	25.496.958.563	25.496.958.563
Từ 1 đến 5 năm	76.215.738.454	80.757.784.831
Trên 5 năm	90.107.162.985	91.852.037.896
	<u>191.819.860.002</u>	<u>198.106.781.290</u>

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính như sau:

	31.03.2026	31.12.2025
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	41.163.401.129	41.163.401.129
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	244.353.023	1.866.781.144
	<u>41.407.754.152</u>	<u>43.030.182.273</u>

Bên liên quan

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")
 Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd
 Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd
 Taisho Pharmaceuticals (Philippines), Inc.
 Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd
 Công ty TNHH Taisho Việt Nam

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Công ty liên quan của Taisho
 Công ty liên quan của Taisho
 Công ty liên quan của Taisho
 Công ty liên quan của Taisho

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2026 VNĐ	31.03.2025 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	434.729.916	511.642.025
Taisho Pharmaceuticals (Philippines), Inc.	3.619.114.406	1.270.469.070
	<u> </u>	<u> </u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	8.766.708.628	8.144.209.233
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	-	1.631.790.000
	<u> </u>	<u> </u>
Xuất tặng		
Taisho Pharmaceuticals (Philippines), Inc.	1.285.570	14.320.800
	<u> </u>	<u> </u>
Xuất khuyến mãi		
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	4.693.632	-
	<u> </u>	<u> </u>
Nhận hỗ trợ		
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	404.884.895	54.778.750
	<u> </u>	<u> </u>
Chi trả cổ tức		
SCIC		- 226.504.948.000
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd		- 266.788.208.000
	<u> </u>	<u> </u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã chi trong kỳ/năm như sau:

Tên	Chức danh	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		31.03.2026 VNĐ	31.03.2025 VNĐ
Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	250.000.000	250.000.000
Ông Jun Kuroda	Thành viên Hội đồng Quản trị	200.000.000	200.000.000
Ông Toshiyuki Ishii	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc (chức danh Tổng giám đốc đến ngày 01 tháng 01 năm 2026)	-	1.730.651.449
Ông Maki Kamijo	Thành viên Hội đồng Quản trị	175.000.000	175.000.000
Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 24 tháng 04 năm 2025)	175.000.000	-
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	225.000.000	225.000.000
Ông Trương Anh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	200.000.000	200.000.000
Ông Toshifumi Kojima	Quyền Tổng giám đốc	516.054.436	-
Ông Osamu Fujimori	Tổng giám đốc điều hành	1.373.669.000	360.463.087
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng giám đốc	1.666.656.825	2.463.033.429
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng giám đốc	1.318.653.925	935.261.268
Ông Nguyễn Ngọc Chương	Giám đốc Sản xuất	860.807.650	515.387.911
Ông Tạ Thanh Hùng	Giám đốc Công nghệ thông tin (từ ngày 01 tháng 9 năm 2025)	849.219.076	-
		<u>7.810.060.912</u>	<u>7.054.797.144</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính như sau:

	31.03.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	-	306.291.315
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	433.705.533	-
Taisho Pharmaceuticals (Philippines), Inc.	3.595.450.807	7.106.370.004
	<u> </u>	<u> </u>
Phải trả người bán		
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	5.393.913.389	9.966.094.632
	<u> </u>	<u> </u>
Khách hàng trả tiền trước		
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	2.702.442.324	1.922.611.856
	<u> </u>	<u> </u>
Phải thu khác		
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	1.390.795.033	1.404.000.000
	<u> </u>	<u> </u>

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2026 VNĐ	31.03.2025 VNĐ
Tạm phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	10.000.000.000	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	5.000.507.437	34.290.058.964
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí chờ phân bổ, công cụ dụng cụ	1.554.020.308	5.410.147.156
Lãi vay dự trả	-	438.590.833
Lãi tiền gửi dự thu	29.636.150.687	30.126.931.515

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2026 VNĐ	31.03.2025 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường không quá 3 tháng	-	113.141.033.625
Vay theo kế ước thông thường trên 3 tháng	-	528.607.419.210

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

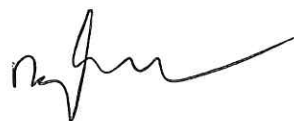
	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2026 VNĐ	31.03.2025 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường không quá 3 tháng	-	113.141.033.625
Vay theo kế ước thông thường trên 3 tháng	-	489.816.741.326

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 99/2025/TT-BTC như sau:

Bảng báo cáo tình hình tài chính

Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
		Số liệu báo cáo trước đây theo Thông tư 200	Điều chỉnh	Số liệu phân loại lại theo Thông tư 99
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
100	Tài sản ngắn hạn	3.888.768.378.369	-	3.888.768.378.369
120	Các khoản đầu tư ngắn hạn	2.024.000.000.000	136.032.204	2.024.136.032.204
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	2.024.000.000.000	136.032.204	2.024.136.032.204
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	684.251.160.726	(136.032.204)	684.115.128.522
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	136.032.204	(136.032.204)	



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Yoshifumi Kojima
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2026